

Số: /QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: số 18/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: số 1678/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; số 822/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Duy Tiên; số 173/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Duy Tiên;

Căn cứ Kết luận của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị Giao ban Ủy ban tuần 39/2023 (tại văn bản

số 3620/TB-VPUB ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 369/TTr-STN&MT ngày 13 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Duy Tiên. Cụ thể như sau:

1. Bổ sung 26 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Duy Tiên (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số V kèm theo).

2. Điều chỉnh 09 công trình, dự án tại Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số VI kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2023 (thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh trong năm 2023.

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (theo Quyết định 173/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	12.091,85	12.091,85
1	Đất nông nghiệp	4.729,49	4.277,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	2.764,02	2.328,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.658,58	2.223,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	597,58	597,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	338,44	339,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	668,12	657,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	361,32	355,14
2	Đất phi nông nghiệp	7.297,79	7.749,81
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	16,87	16,87
2.2	Đất an ninh	33,30	33,76
2.3	Đất khu công nghiệp	1.359,15	1.859,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	191,59	191,60
2.5	Đất thương mại dịch vụ	54,08	55,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	243,18	242,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (theo Quyết định 173/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	83,20	83,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.578,78	2.498,40
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	1.715,22	1.645,74
-	Đất thủy lợi	394,02	382,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	24,04	25,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,41	9,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	225,22	225,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	35,18	34,94
-	Đất công trình năng lượng	8,35	8,34
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,97	0,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,90	2,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	31,54	31,74
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	125,34	124,77
-	Đất chợ	6,59	6,15
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	300,79	297,26
2.10	Đất ở tại nông thôn	760,97	762,23
2.11	Đất ở tại đô thị	1.059,91	1.082,54
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,95	20,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,35	0,35
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	18,97	18,97
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	449,05	450,41
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	111,34	118,95
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	17,30	17,28
3	Đất chưa sử dụng	64,57	64,42
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất đô thị		6.180,45
2	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>		2.223,33
3	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>		2.050,75
4	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>		6.789,93
5	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>		62,14
6	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>		6.852,07
7	<i>Khu dân cư nông thôn</i>		1.180,20
8	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>		1.005,08

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (theo Quyết định 173/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	1.509,40	1.951,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	1.417,23	1.834,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.410,45</i>	<i>1.827,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,49	26,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14,28	13,72
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	54,94	64,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	6,46	12,64
2	Đất phi nông nghiệp	365,70	447,57
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	0,35
2.2	Đất phát triển hạ tầng	292,65	376,01
	<i>Trong đó:</i>	-	-
-	Đất giao thông	159,81	213,76
-	Đất thủy lợi	119,58	147,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,38	1,62
-	Đất công trình năng lượng	0,30	0,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,05	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,39	0,39
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	11,14	11,61
-	Đất chợ		0,44
2.3	Đất ở tại nông thôn	51,55	51,55
2.4	Đất ở tại đô thị	9,68	8,56
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,48
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,18	0,18
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,17	0,17
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,37	1,01
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,04	9,17
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	0,06	0,08

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (theo Quyết định 173/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.672,59	2.124,45
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	1.542,92	1.978,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.535,68</i>	<i>1.970,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	43,69	43,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16,80	16,23
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	62,72	73,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	6,46	12,64
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	102,12	107,27

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng điều chỉnh

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (theo Quyết định 173/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp		
2	Đất phi nông nghiệp	1,48	1,63
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	1,19	1,19
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,28	0,43
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	0,13	0,28
-	Đất thủy lợi	0,15	0,15
2.3	Đất ở tại đô thị	0,01	0,01

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục IV kèm theo)

5. Các nội dung khác của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Duy Tiên thực hiện theo Quyết định 173/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Duy Tiên tỷ lệ 1/10.000.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Duy Tiên đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, XD, CT;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, GTXD;
- Lưu: VT, NNTNMT.

L/ĐĐ/2023/KHSĐĐ2023-DT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng